TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09-9-2025
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Lê Văn Lil

2. Bà Đỗ Kim Phụng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Hoàng Kha, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 149/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Kim T, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, tỉnh Cà Mau (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, tỉnh Cà Mau (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 7 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Kim T, trình bày: Vào năm 2004, bà T và ông Trần Minh Đ tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Cà Mau), được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 119/2010, ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Trong quá trình chung sống, do tính cách và quan điểm sống khác nhau nên bà T và ông Đ thường xuyên xảy ra bất đồng khi quyết định các vấn đề chung của gia đình. Ngoài ra, cả hai cũng không còn quan tâm nhau, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt dần, đời sống chung không thể tiếp tục duy trì nên bà T và ông Đ đã sống ly thân với nhau từ năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, cả hai đều không có biện pháp gì để giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung, bà T và ông Đ chung sống với nhau sinh được hai người con chung là Trần Minh K, sinh ngày 02/01/2005 và Trần Thị Yến N, sinh ngày 04/9/2015. Từ khi bà T và ông Đ sống ly thân thì con chung vẫn do ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay. Do K đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên khi ly hôn bà T không đặt ra yêu cầu gì. Bà T yêu cầu giao cháu N cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tại đơn khởi kiện bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, tuy nhiên trong quá trình làm việc bà T đã có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung, bà T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến trình bày của bị đơn ông Trần Minh Đ: Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông Đ đến Tòa án làm việc, ông Đ có đến Tòa án nhưng không cung cấp lời khai, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến ngày 26/8/2025, ông Đ nộp đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng vẫn không đồng ý để Tòa án ghi nhận ý kiến của ông Đ liên quan đến vụ việc tranh chấp. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ, xử cho bà T được ly hôn

với ông Đ. Về con chung, do Trần Minh K đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết, giao cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 04/9/2015 cho ông Đ tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đ không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết. Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Bà T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà T yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh Đ và hiện nay ông Đ đang cư trú tại ấp V, xã Đ, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà Phạm Kim T và ông Trần Minh Đ đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông Đ.

[3] Về hôn nhân: Bà T và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Cà Mau), được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 119/2010, ngày 29 tháng 6 năm 2010 nên hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ vì cho rằng trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đ. Phía ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa để ghi lời khai, ý kiến của ông Đ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông Đ từ chối cung cấp lời khai, do đó ông Đ không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

Qua nội dung biên bản xác minh tại địa phương vào ngày 25/8/2025, xác định được việc bà T và ông Đ đã sống ly thân với nhau là có xảy ra trên thực tế, các con chung của T và ông Đ hiện đang được ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, điều này phù hợp với lời khai của bà T và cũng phản ánh thực trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà T và ông Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau chia sẻ, xây dựng gia đình phát triển nhưng từ những chứng cứ trên cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không còn duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ là có cơ sở. Do đó, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Đ, xử cho bà T được ly hôn với ông Đ.

[5] Về con chung: Bà T không có yêu cầu nuôi con chung. Kể từ khi bà T và ông Đ sống ly thân với nhau, cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 04/9/2015 vẫn luôn được ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, nay cháu đã có cuộc sống ổn định. Tòa án đã đến địa phương để ghi nhận ý kiến của ông Đ đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ghi nhận nguyện vọng của cháu N về việc muốn sống chung với bà T hay ông Đ nhưng cả ông Đ và cháu N đều không có mặt ở nhà nên Tòa án không làm việc được. Bản thân ông Đ không có ý kiến tranh chấp về nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Để đảm bảo sự ổn định trong sinh hoạt, học hành, chăm sóc, nuôi dạy cháu nên cần tiếp tục giao cháu N cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Ngày 18/8/2025, bà T có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà T không tiếp tục đồng ý cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Xét thấy, yêu cầu này của bà T không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, do đó căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông Đ cũng không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định bà T và ông Đ chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Đ cũng không thể hiện ý kiến có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, bà T phải nộp 300.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013096 ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nên được chuyển thu án phí.

[7] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Kim T đối với ông Trần Minh Đ. Xử cho bà Phạm Kim T được ly hôn với ông Trần Minh Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 04/9/2015 cho ông Trần Minh Đ tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Trần Minh Đ không có yêu cầu bà Phạm Kim T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Bà Phạm Kim T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, bà Phạm Kim T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013096 ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nên được chuyển thu án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND KV8 - CM;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS KV8 - CM;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Hải;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

Huỳnh Ngọc Nhiều